

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

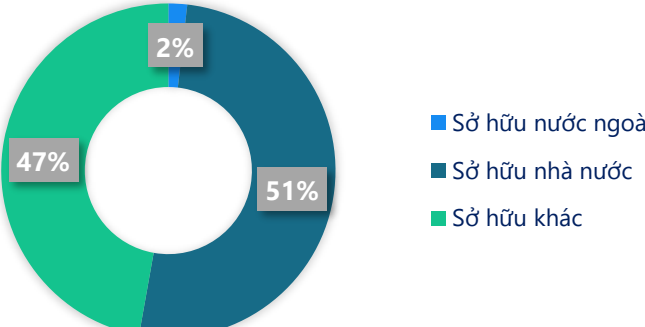
Giá hiện tại (VNĐ)	37,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	37,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,500
SL cổ phiếu LH	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55
% sở hữu nước ngoài	1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	105
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	185

P/E

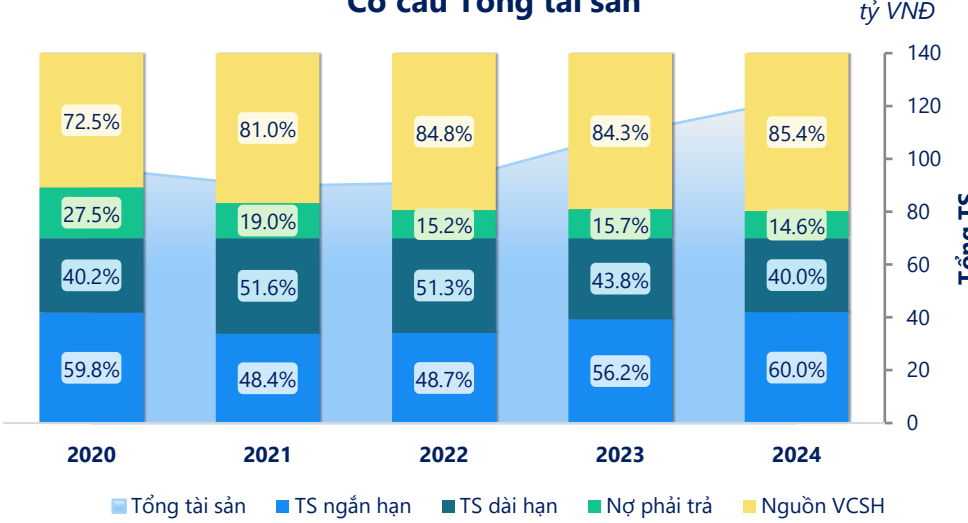
EPS

	YTD	1T	3T	6T
TPS		18.6%	27.6%	146.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



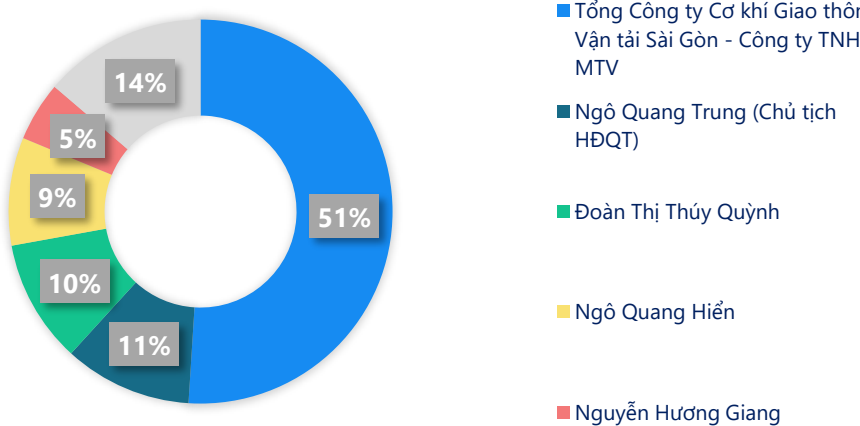
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TPS** năm 2024 tăng trưởng **12.5%** so với năm trước, đạt **122.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

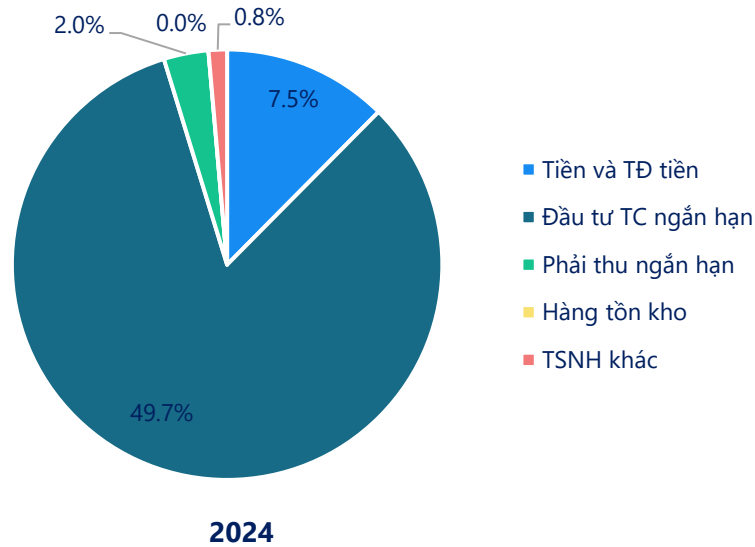
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 47.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.81%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - Công ty TNHH MTV** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Ngô Quang Trung (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 10.8% và đứng thứ 3 là Đoàn Thị Thúy Quỳnh nắm giữ 10.4%.

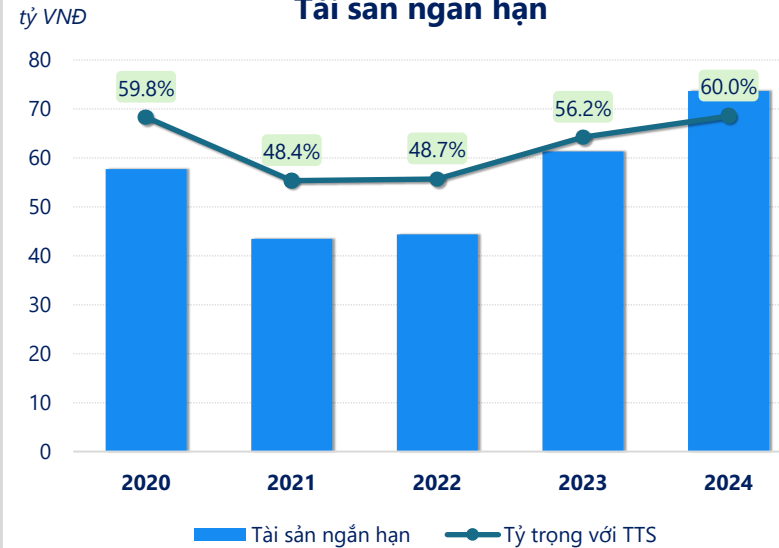
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



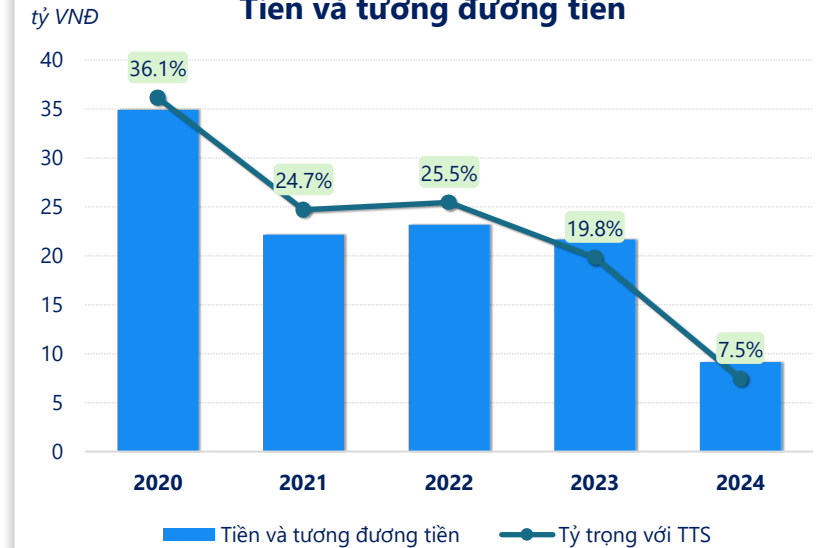
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TPS đạt **73.65** tỷ đồng, tăng trưởng **20.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.45% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

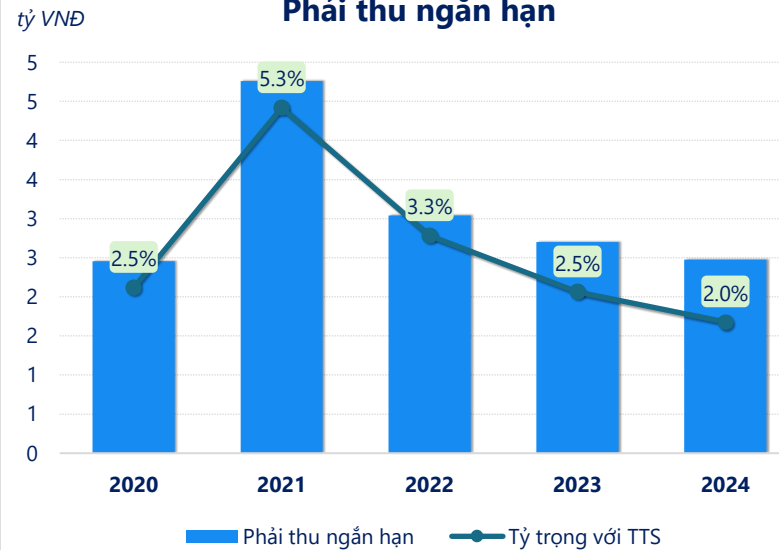
Tài sản ngắn hạn



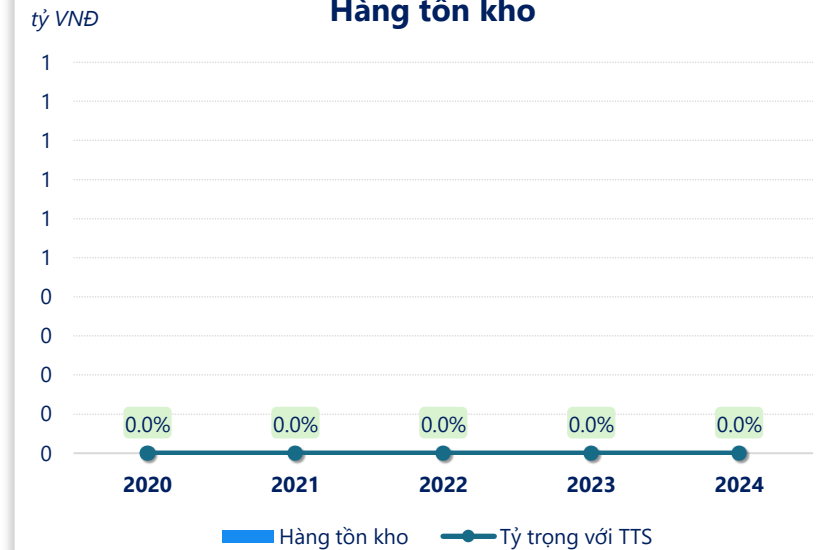
Tiền và tương đương tiền



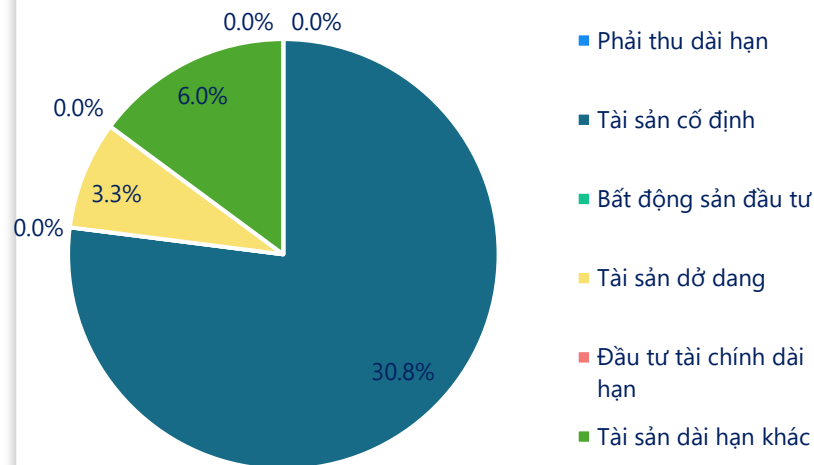
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



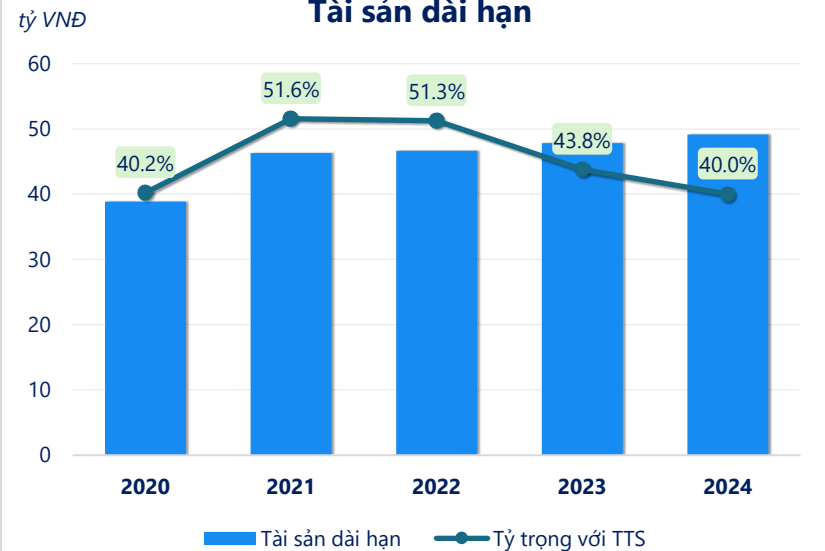
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.75%** so với năm trước và đạt **49.14** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **40.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.95%.

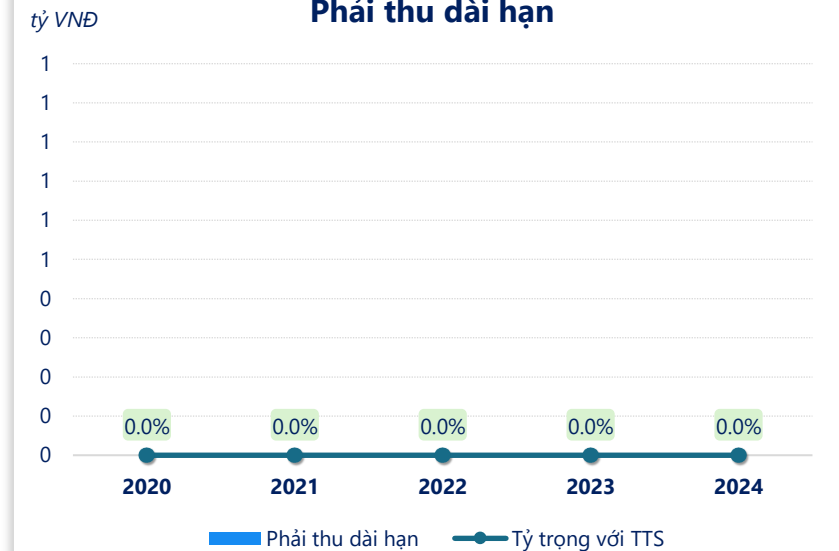
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



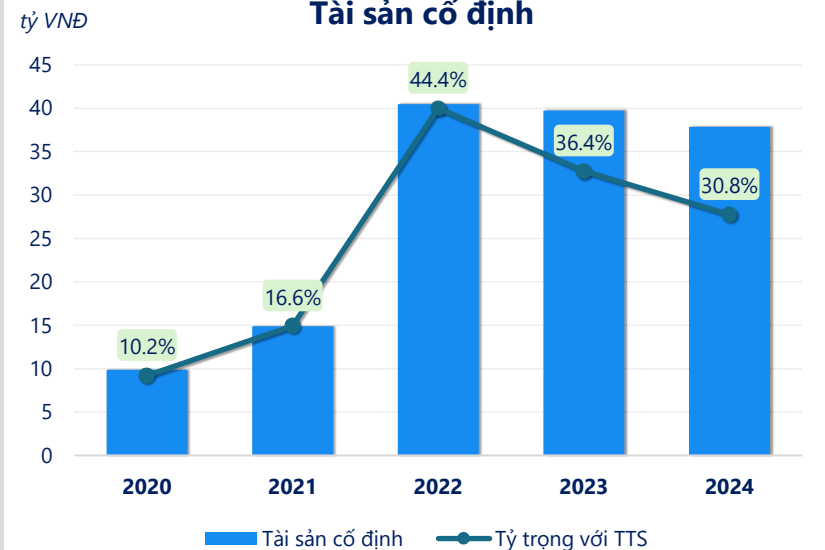
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



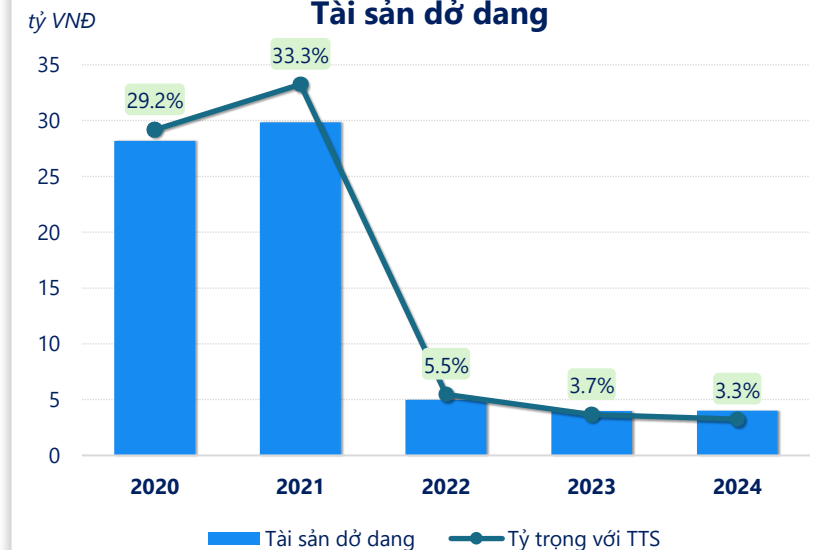
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

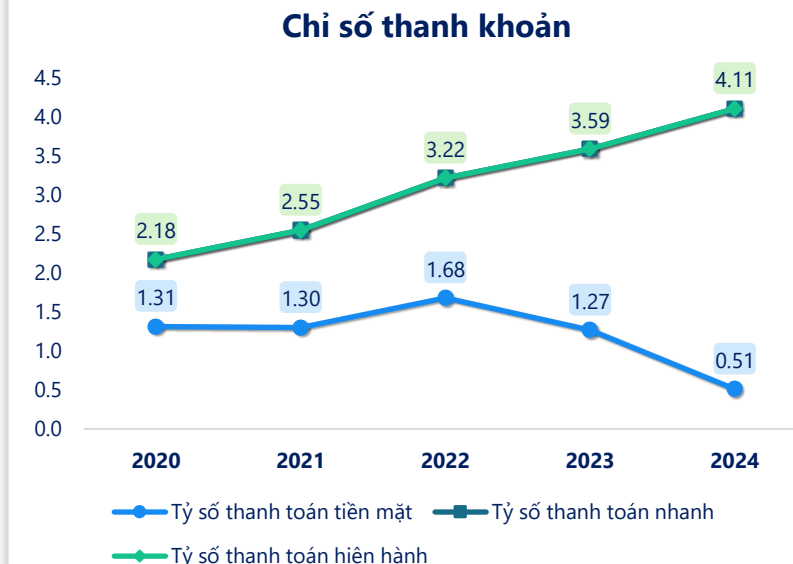
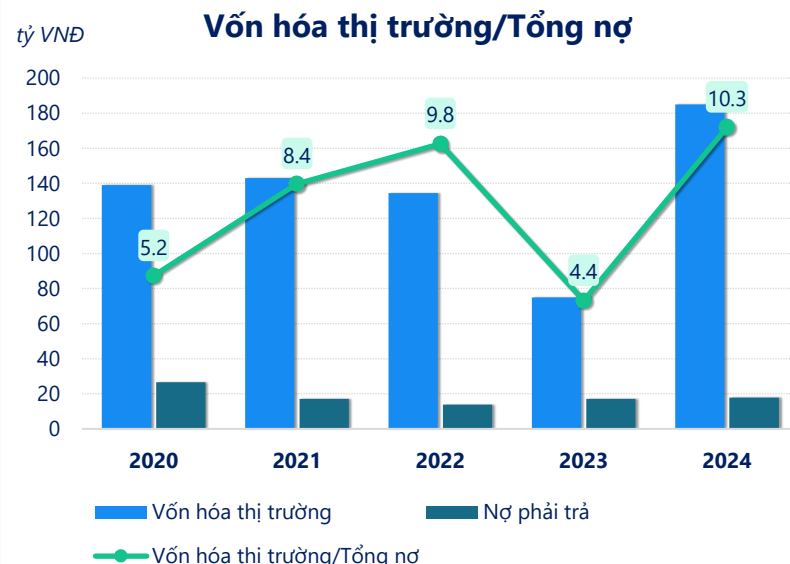
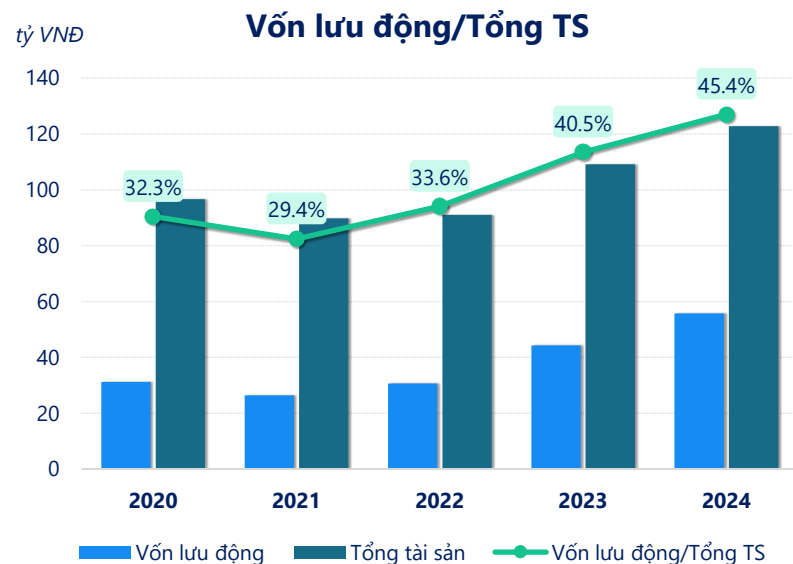
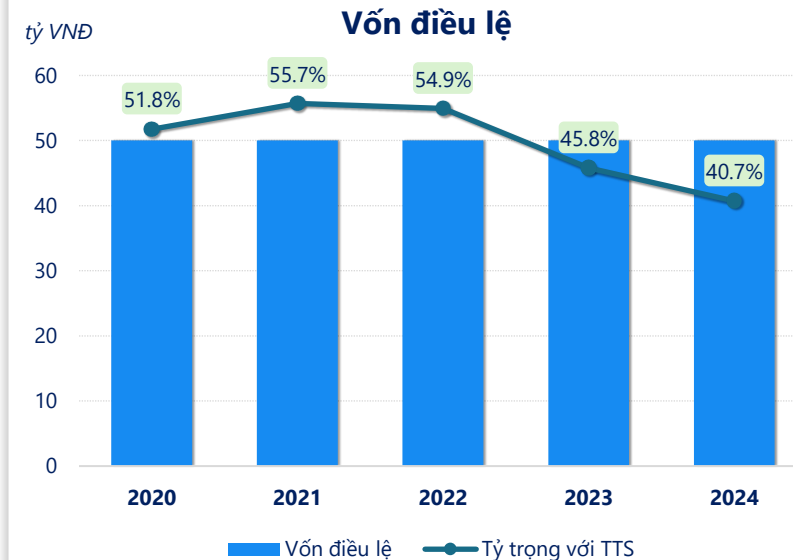
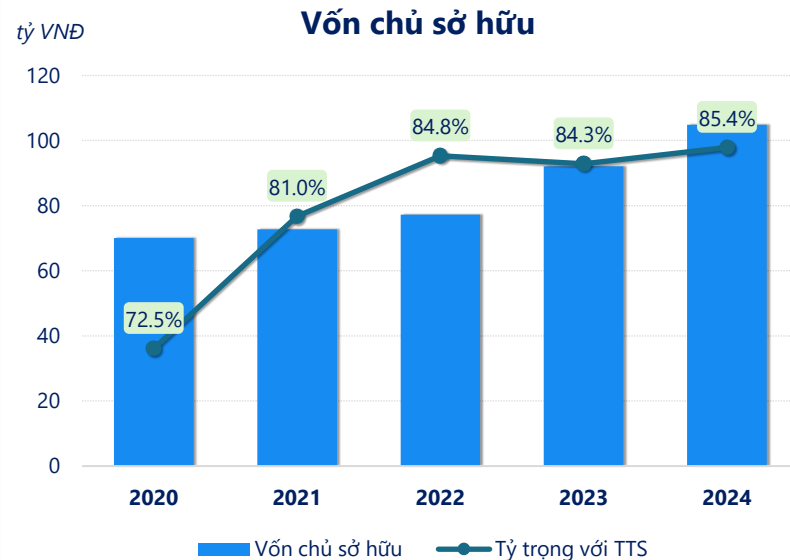
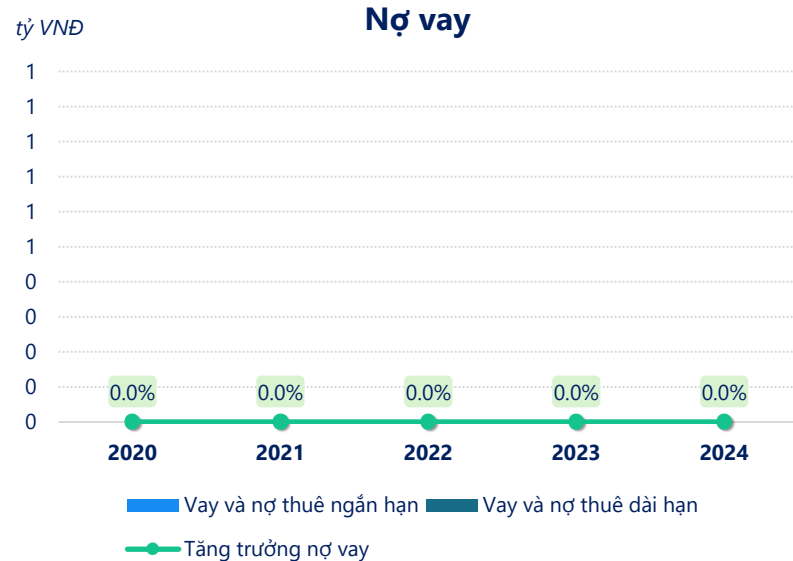


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	123	109	12.5%
Tài sản ngắn hạn	73.6	61.3	20.1%
Tiền và tương đương tiền	9.15	21.6	-57.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.0	36.5	67.1%
Phải thu ngắn hạn	2.47	2.70	-8.4%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	1.02	0.49	109%
Tài sản dài hạn	49.1	47.8	2.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	37.8	39.7	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.99	3.99	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.31	4.09	78.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17.9	17.1	4.9%
Nợ ngắn hạn	17.9	17.1	4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.36	0.55	-33.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	105	92.1	13.9%
Vốn chủ sở hữu	105	92.1	13.9%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	39.7	27.3	42.8	68.9	84.7
Giá vốn hàng bán	18.3	13.8	20.3	30.6	36.1
Lợi nhuận gộp	21.5	13.6	22.5	38.3	48.6
Doanh thu HĐTC	2.32	1.55	1.40	2.64	2.22
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.72	4.62	7.55	9.68	11.1
LN thuần từ HĐKD	18.1	10.5	16.3	31.2	39.7
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.48	-0.02	0.03	0.36
LN trước thuế	17.9	10.0	16.3	31.3	40.0
Lợi nhuận sau thuế	15.4	8.56	12.9	24.9	31.9
LNST của CĐ cty mẹ	15.4	8.56	12.9	24.9	31.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.72	0.75	9.32	23.5	23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.07	-0.49	-2.31	-19.1	-23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.00	-13.0	-6.00	-6.00	-12.5
Tiền đầu kỳ	39.2	34.9	22.2	23.2	21.6
Lưu chuyển tiền thuần	-4.34	-12.7	1.01	-1.52	-12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.9	22.2	23.2	21.6	9.15